

UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 757 /VP-KT

Kiên Giang, ngày 03 tháng 02 năm 2021

V/v tình hình quyết toán dự
án hoàn thành sử dụng nguồn
vốn Nhà nước năm 2020.

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.
- Các chủ đầu tư.

Xét Công văn số 111a/STC-TCĐT ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước năm 2020 (kèm theo).

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Chính có ý kiến chỉ đạo như sau:

- Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư nghiên cứu báo cáo của Sở Tài chính gửi Bộ Tài chính để khắc phục ngay các tồn tại, hạn chế và các kiến nghị được nêu theo thẩm quyền.

- Đối với các cơ quan, đơn vị (theo phụ lục 03 của Công văn số 111a/STC-TCĐT) kiểm tra, rà soát các dự án hoàn thành nhưng chưa lập, nộp báo cáo xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn, vướng mắc cụ thể của từng dự án để chủ động giải quyết dứt điểm theo thẩm quyền và báo cáo các khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân chậm quyết toán vượt thẩm quyền gửi UBND tỉnh và các sở, ngành có liên quan để được kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn xử lý, tháo gỡ; chịu trách nhiệm toàn bộ về việc quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Riêng đối với các dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án phải báo cáo rõ nguyên nhân dẫn đến chậm trễ, làm rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan, hình thức xử lý báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét xử lý vi phạm.



Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến quý cơ quan, đơn vị biết để thực hiện. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT, nkguyen.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đặng Vũ Bằng



UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *111a* /STC-TCĐT

Kiên Giang, ngày *18* tháng *01* năm *2021*

V/v Báo cáo tình hình quyết
toán dự án hoàn thành sử dụng
nguồn vốn nhà nước năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài chính

VP. UBND TỈNH KG	
Số: <i>704</i>
ĐẾN Ngày: <i>29/01/2021</i>
Chuyển: <i>Gửi</i>
Số và ký hiệu <i>Hộ Tài chính</i>

Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của
quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn
Nhà nước;

Sở Tài chính báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc
nguồn vốn nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tổng số dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong năm là
1.991 dự án với tổng giá trị đề nghị quyết toán là 5.262.580 triệu đồng, tổng
giá trị quyết toán được duyệt là 5.236.669 triệu đồng, chênh lệch giảm so với
đề nghị là 25.911 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,49% (*Phụ lục 01 đính kèm*). Trong
đó:

- Số dự án do cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt là 161 dự án, với giá trị đề
nghị quyết toán là 2.984.511 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt là
2.970.347 triệu đồng, chênh lệch giảm so với đề nghị là 14.164 triệu đồng, tỷ
lệ giảm 0,47%.

- Số dự án do cấp huyện thẩm tra phê duyệt 1.830 dự án, với giá trị đề
nghị quyết toán là 2.278.069 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt là
2.266.322 triệu đồng, chênh lệch giảm so với đề nghị là 11.747 triệu đồng, tỷ
lệ giảm 0,51 %.

2. Tổng số dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán là 225 dự án,
với tổng vốn đã thanh toán là 738.049 triệu đồng (*phụ lục 02 đính kèm*).
Trong đó:

a. Số dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán là 213 dự án,
với tổng vốn đã thanh toán 712.223 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt là 20 dự án, với tổng vốn đã
thanh toán 422.304 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện thẩm tra, phê duyệt là 193 dự án, với tổng vốn
đã thanh toán 289.919 triệu đồng,



b. Số dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là 12 dự án với tổng vốn đã thanh toán 25.826 triệu đồng, do cấp huyện thẩm tra phê duyệt.

3. Số dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán là 285 dự án, với tổng số vốn đã thanh toán 1.189.418 triệu đồng (phụ lục 03 đính kèm). Trong đó:

a. Số dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán là 160 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 494.742 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 20 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 201.660 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 140 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 293.082 triệu đồng;

b. Số dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng là 68 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 538.476 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 05 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 152.880 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 63 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 385.596 triệu đồng;

c. Số dự án chậm lập hồ quyết toán trên 24 tháng là 57 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 156.200 triệu đồng. *Phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 01 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 18.227 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 56 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 137.973 triệu đồng;

4. Nhận xét, đánh giá:

Công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2020 có chuyển biến so với năm 2019 cụ thể: Số dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán tăng 463 dự án, tỷ lệ tăng 30,30% (1.991/1.528 dự án); số dự án hoàn thành chậm lập hồ sơ quyết toán giảm 56 dự án, tỷ lệ giảm 30,93% (125/181 dự án), thể hiện sự quan tâm của các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, BQL dự án trong công tác quyết toán dự án hoàn thành. Tuy nhiên vẫn còn một số Sở, ngành, địa phương công tác quyết toán dự án hoàn thành còn chậm, còn nhiều hồ sơ tồn đọng, trễ hạn tính đến 31/12/2020 vẫn còn 125 dự án vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán với tổng vốn đã thanh toán 694.676 triệu đồng; cấp tỉnh quản lý 06 dự án (*chiếm 4,80%*), cấp huyện quản lý 119 dự án (*chiếm 95,20%*) **trong đó:** Sở Giao thông vận tải còn 02 dự án với số vốn đã thanh toán 65.064 triệu đồng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn 01 dự án với số vốn đã thanh toán 77.000 triệu đồng; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh còn 03 dự án với số vốn đã thanh toán 29.043 triệu đồng; huyện U Minh Thượng còn 65 dự án với

số vốn đã thanh toán 90.603 triệu đồng (trong đó còn 34 dự án chậm nộp báo cáo trên 24 tháng với số vốn đã thanh toán 62.861 triệu đồng); huyện An Biên còn 18 dự án với số vốn đã thanh toán 17.391 triệu đồng; huyện Tân Hiệp còn 09 dự án với số vốn đã thanh toán 61.217 triệu đồng (các dự án trên đều chậm lập hồ sơ trên 24 tháng với tổng vốn đã thanh toán 61.217 triệu); huyện Kiên Hải còn 15 dự án với số vốn đã thanh toán 18.537 (trong đó còn 12 dự án chậm nộp báo cáo trên 24 tháng với số vốn đã thanh toán 13.819 triệu đồng); huyện Phú Quốc còn 04 dự án với số vốn đã thanh toán 164.343 triệu đồng; huyện Hòn Đất còn 03 dự án với số vốn đã thanh toán 4.436 triệu đồng; huyện An Minh còn 03 dự án với số vốn đã thanh toán 5.890 triệu đồng; thành phố Hà Tiên còn 01 dự án với số vốn đã thanh toán 6.997 triệu đồng.

Việc chậm nộp báo cáo quyết toán, chậm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý vốn đầu tư của Nhà nước, gây nợ đọng XDCB, không tất toán được tài khoản của dự án, không xác định được giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại; không tính khấu hao tài sản, không xác định được trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến quá trình đầu tư...

Nguyên nhân:

Thiếu sự quan tâm, chỉ đạo, kiểm tra giám sát thường xuyên của lãnh đạo các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố với các Chủ đầu tư, ban quản lý dự án đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành.

Năng lực của một số chủ đầu tư (BQL DA) còn hạn chế, chưa thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, còn thiếu trách nhiệm, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành, việc phân công và phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại quyết toán dự án hoàn thành chưa được thực hiện một cách triệt để, dẫn đến một số công trình không hoàn thiện được hồ sơ do thất lạc hồ sơ, do thay đổi bộ máy quản lý nên không hoàn thiện được hồ sơ quyết toán...

Một số công trình chủ đầu tư đã tạm ứng vốn cho nhà thầu lớn hơn số vốn được thanh toán nên còn trường hợp nhà thầu chưa quan tâm, phối hợp với các chủ đầu tư (BQLDA) để thực hiện quyết toán dự án hoàn thành.

Một số địa phương có thay đổi về cơ cấu tổ chức (sáp nhập, giải thể...) Ban quản lý dự án nhưng các tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc thừa kế công việc không tích cực thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

Một số huyện chưa xem xét kỹ năng lực quản lý điều hành dự án của các xã mà giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư và trực tiếp quản lý dự án trong khi bộ phận chuyên môn của xã không đủ điều kiện, năng lực để trực

1.6
 1.0
 1.1

tiếp quản lý dự án, vì khi công trình hoàn thành không lập được hồ sơ quyết toán theo quy định dẫn đến tồn đọng, trễ hạn.

Công tác thẩm tra quyết toán ở một số cơ quan Tài chính huyện chưa được quan tâm đúng mức, hồ sơ quyết toán còn tồn đọng, cán bộ làm công tác thẩm tra quyết toán ở một số địa phương còn thiếu (chủ yếu là kiêm nhiệm) năng lực còn hạn chế, thời gian thẩm tra quyết toán còn kéo dài.

5. Kiến nghị:

Đề nghị lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố tiếp tục rà soát, thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Công Văn số 67/UBND tỉnh -KTTH ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Đề nghị các Chủ đầu tư kiểm tra, rà soát các dự án hoàn thành nhưng chưa lập, nộp báo cáo xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn, vướng mắc cụ thể của từng dự án chủ động giải quyết dứt điểm theo thẩm quyền; báo cáo các khó khăn, vướng mắc nguyên nhân chậm quyết toán gửi UBND tỉnh và các Sở, ngành có liên quan để được kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn xử lý tháo gỡ các nội dung vượt thẩm quyền; chịu trách nhiệm toàn bộ về việc quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Riêng đối với các dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng chủ đầu tư, ban quản lý dự án phải báo cáo rõ nguyên nhân dẫn đến chậm trễ, làm rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm.

Thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước, UBND tỉnh trong công tác quyết toán; kịp thời tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; hoàn chỉnh và gửi báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đảm bảo chất lượng, thời hạn theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Trường hợp những dự án hoàn thành chưa được phê duyệt quyết toán nhưng chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có thay đổi về cơ cấu tổ chức (như sáp nhập, giải thể...) thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc kế thừa công việc hiện nay phải chịu trách nhiệm thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

Đề nghị UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch bố trí, sắp xếp, phân công hợp lý cán bộ, công chức thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành; thành lập tổ công tác để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn.

Ưu tiên bố trí kế hoạch vốn để thanh toán dứt điểm công nợ của các dự án sau khi được phê duyệt quyết toán; chỉ đạo Chủ đầu tư kịp thời lập hồ sơ thanh toán, thu hồi các khoản công nợ theo quyết định phê duyệt quyết toán, thực hiện tất toán tài khoản theo quy định.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho địa phương được vận dụng Công văn số 4819/BTC-TC-ĐT ngày 08/4/2016 của Bộ Tài chính về việc xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng các dự án hoàn thành từ năm 2005 đến năm 2014; Công văn số 13496/BTC-TC-ĐT ngày 09/10/2017 của Bộ Tài chính về việc xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng quyết toán các dự án hoàn thành từ năm 2005 đến năm 2014 do không đủ hồ sơ quyết toán, để địa phương xử lý dứt điểm một số hồ sơ còn tồn đọng trễ hạn do không đủ hồ sơ quyết toán theo quy định.

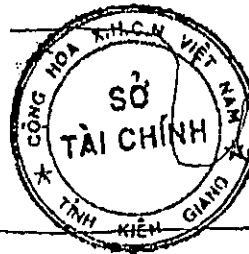
Trên đây là báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành năm 2020 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để BC)
- BGĐ sở;
- Lưu VT, TCĐT.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

N
H
IÊN

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số: 144 ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Phụ lục: 01

1. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo:

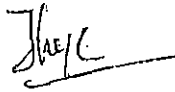
Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7 = 6-5	8	9	10
I	Tổng cộng (A+B)	1.991	16.198.439	5.262.580	5.236.669	-25.911	491.559	435.543	
I.1	Dự án QTOG	0	0	0	0	0	0	0	
I.2	Nhóm A	5	3.064.002	128.835	128.482	-353	746	759	
I.3	Nhóm B	37	9.547.680	2.094.922	2.086.327	-8.595	43.786	38.317	
I.4	Nhóm C	1.949	3.586.757	3.038.823	3.021.860	-16.963	447.027	396.467	
A	Cấp tỉnh (1+2)	161	13.607.313	2.984.511	2.970.347	-14.164	98.615	85.453	
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	161	13.607.313	2.984.511	2.970.347	-14.164	98.615	85.453	
I.1	Dự án QTOG	0	0	0	0	0	0	0	
I.2	Nhóm A	5	3.064.002	128.835	128.482	-353	746	759	
I	Ban Quản lý khu kinh tế	2	835.848	23.797	23.732	-65	95	108	
II	Sở Y tế	2	822.370	63.404	63.282	-122	181	181	
III	UBND TP. Rạch Giá	1	1.405.784	41.634	41.468	-166	470	470	
I.3	Nhóm B	37	9.547.680	2.094.922	2.086.327	-8.595	43.786	38.317	
I	Sở Giao thông	5	2.627.519	1.235.710	1.230.624	-5.086	3.511	0	
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	13	5.332.870	332.446	330.001	-2.445	1.927	671	
III	Sở Y tế	7	1.088.888	290.110	289.527	-583	13.580	13.580	
IV	Trường Cao đẳng Kiên Giang	3	60.178	11.708	11.670	-38	690	664	
V	Sở Văn hoá Thể thao	1	158.488	158.488	158.259	-229	16.594	16.594	
VI	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	2	107.937	4.729	4.721	-8	104	104	
VII	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	1	48.200	1.027	1.025	-2	121	121	
VIII	Sở Giáo dục & Đào tạo	5	123.600	60.704	60.500	-204	7.259	6.583	
I.4	Nhóm C	119	995.631	760.754	755.538	-5.216	54.083	46.377	
I	Sở Giao thông	23	164.940	129.365	128.587	-778	217	66	
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	9	135.463	69.954	69.725	-229	1.336	440	
III	Chi Cục Thủy Lợi	20	17.755	14.654	14.529	-125	2.640	0	
IV	Cục quản lý thị trường	1	2.700	2.662	2.616	-46	352	352	
V	Sở Giáo dục & Đào tạo	7	115.543	88.872	88.342	-530	9.605	9.035	
VI	Văn phòng Tỉnh Ủy	4	42.206	22.369	22.206	-163	1.937	1.937	
VII	Sở Lao động TB&XH	3	17.327	8.087	8.062	-25	813	784	
VIII	VP đăng ký đất đai	1	5.946	5.471	5.465	-6	576	576	
IX	Trường Cao đẳng sư phạm	2	43.035	21.202	21.128	-74	2.245	2.245	
X	Công an tỉnh	6	36.805	29.495	29.410	-85	3.398	2.885	
XI	Sở Ngoại Vụ tỉnh Kiên Giang	1	4.408	4.157	4.155	-2	454	454	
XII	UBND huyện U Minh Thượng	1	14.576	12.211	12.222	11	4.554	4.554	
XIII	Sở Khoa học và Công nghệ	1	13.479	12.284	12.274	-10	3.507	3.404	
XIV	Trung tâm nước sạch & VSM TỈNH	20	166.184	154.991	153.722	-1.269	6.666	5.365	
XV	Sở Nội vụ Kiên Giang	1	22.200	21.782	21.809	27	477	477	
XVI	UBND huyện Vĩnh Thuận	5	65.984	56.240	55.904	-336	11.436	11.436	
XVII	Sở Văn hoá Thể thao	4	30.362	28.549	28.300	-249	2.273	2.273	

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm kỳ gửi báo cáo	Ghi chú
XVIII	Thanh Tra Tỉnh	1	950	873	845	-28	786	0	
XIX	UBND TP. Hà Tiên	1	24.142	23.942	22.947	-995	-53	0	
XX	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	1	21.094	13.988	13.876	-112	510	0	
XXI	Đài PTTH Kiên Giang	4	46.059	35.233	35.112	-121	95	0	
XXII	Sở Nội vụ	1	1.847	1.825	1.776	-49	172	0	
XXIII	BCH Bộ đội Biên Phòng	1	1.691	1.621	1.605	-16	-7	0	
XXIV	VP UBND tỉnh	1	935	927	921	-6	94	94	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	
B	Cấp huyện (1-2)	1.830	2.591.126	2.278.069	2.266.322	-11.747	392.944	350.090	
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	1.466	2.031.088	1.769.071	1.758.751	-10.320	258.234	220.550	
1.1	Dự án QTQG								
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
	Cấp huyện								
1.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
	Cấp huyện								
1.4	Nhóm C	1.466	2.031.088	1.769.071	1.758.751	-10.320	258.234	220.550	
	Cấp huyện	1.466	2.031.088	1.769.071	1.758.751	-10.320	258.234	220.550	
1	Huyện An Biên	213	265.115	247.438	245.963	-1.475	30.190	18.359	
2	Huyện An Minh	116	130.381	109.385	108.747	-638	23.855	23.814	
3	Huyện U Minh Thượng	87	62.372	57.191	57.050	-141	276	1	
4	Huyện Vĩnh Thuận	71	108.128	96.907	96.633	-274	6.933	5.725	
5	Huyện Châu Thành	95	126.674	116.776	116.756	-20	13.507	13.251	
6	Huyện Gò Quao	225	267.971	231.249	231.008	-241	32.894	26.570	
7	Huyện Giồng Riềng	155	147.600	127.092	126.756	-336	31.878	31.682	
8	Huyện Tân Hiệp	165	175.047	151.117	149.145	-1.972	11.463	10.273	
9	Thành phố Rạch Giá	75	173.990	149.773	148.068	-1.705	28.443	19.209	
10	Huyện Hòn Đất	121	205.136	180.628	178.893	-1.735	18.722	16.947	
11	Huyện Kiên Lương	0	0	0	0	0	0	0	
12	Huyện Giang Thành	79	146.710	136.110	135.583	-527	37.850	37.850	
13	Thành phố Hà Tiên	37	112.035	81.494	81.108	-386	16.263	11.066	
14	Huyện Kiên Hải	0	0	0	0	0	0	0	
15	Huyện Phú Quốc	27	109.929	83.911	83.041	-870	5.960	5.805	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	364	560.038	508.998	507.570	-1.427	134.711	129.539	
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
	Cấp huyện								
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
	Cấp huyện								
2.4	Nhóm C	364	560.038	508.998	507.570	-1.427	134.711	129.539	
	Cấp huyện	364	560.038	508.998	507.570	-1.427	134.711	129.539	
1	Huyện An Biên	48	43.189	40.522	40.131	-391	4.645	4.282	
2	Huyện An Minh	30	19.625	18.308	18.197	-111	3.508	2.503	
3	Huyện U Minh Thượng	0	0	0	0	0	0	0	
4	Huyện Vĩnh Thuận	33	27.341	24.676	24.638	-38	4.199	2.304	
5	Huyện Châu Thành	30	78.024	73.627	73.602	-25	7.149	7.149	

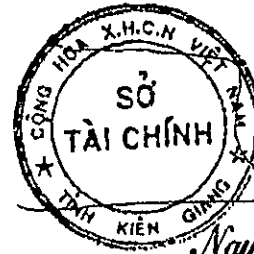
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMĐT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
6	Huyện Gò Quao	0	0	0	0	0	0	0	
7	Huyện Giồng Riềng	121	126.244	116.990	116.662	-328	29.854	29.133	
8	Huyện Tân Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	
9	Thành phố Rạch Giá	0	0	0	0	0	0	0	
10	Huyện Hòn Đất	0	0	0	0	0	0	0	
11	Huyện Kiên Lương	67	184.889	161.382	161.096	-285	78.602	77.678	
12	Thành phố Hà Tiên	0	0	0	0	0	0	0	
13	Huyện Giang Thành	4	1.993	1.700	1.683	-17	1.411	1.411	
14	Huyện Kiên Hải	21	44.249	43.659	43.613	-46	3.344	3.081	
15	Huyện Phú Quốc	10	34.484	28.134	27.948	-186	1.998	1.998	

LẬP BIỂU



Phạm Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Lành

TỔNG HỢP DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Công văn số: 1114 ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
I	2	3=4+8+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tổng cộng (A+B)	225	213	6.560.821	761.271	712.223	12	32.880	27.548	25.826	0	0	0	0
A	Cấp tỉnh	20	20	6.203.895	445.882	422.304	0	0	0	0	0	0	0	0
I	DAHT từ các năm trước chuyển sang	20	20	6.203.895	445.882	422.304	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	20	20	6.203.895	445.882	422.304	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.1	Dự án QTQG													
I.2	Nhóm A	4	4	4.948.926	80.359	79.011	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	4	4	4.948.926	80.359	79.011	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Ban Quản lý khu kinh tế	3	3	835.848	4.163	3.755								
II	Sở Y tế	1	1	4.113.078	76.196	75.256	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.3	Nhóm B	6	6	1.063.851	253.344	247.128	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	6	6	1.063.851	253.344	247.128	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Sở Y tế	0	0	0	0	0								
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	2	2	643.345	87.668	86.009								
III	Sở Giao thông	0	0	0	0	0								
IV	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	1	1	279.737	134.368	132.314								
V	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1	1	60.178	7.460	6.578								
VI	Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang	2	2	80.591	23.848	22.227								
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I.4	Nhóm C	10	10	191.118	112.179	96.165	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	10	10	191.118	112.179	96.165	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Sở Giáo dục & Đào tạo	3	3	52.780	19.668	14.455	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Trường Cao đẳng Nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Công An tỉnh Kiên Giang	2	2	45.143	43.709	38.217	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Văn hoá thể thao	1	1	16.999	16.315	13.408	0	0	0	0	0	0	0	0

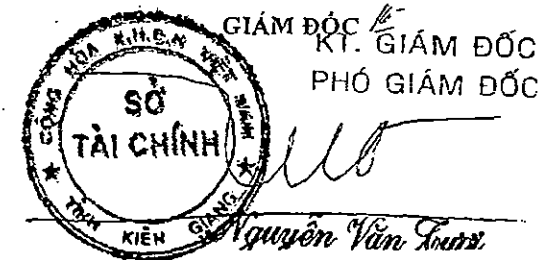


Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
V	Văn phòng Tỉnh ủy	1	1	6.300	6.061	5.202	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Sở Nông nghiệp & PTNT	2	2	55.812	14.690	14.383	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Sở Lao động TB&XH	1	1	14.084	11.736	10.500	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	Sở Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	BCH ĐBĐP Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>-Phê duyệt</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	DAHT trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>- Thẩm tra</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>- Phê duyệt</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Cấp huyện (1+2)	205	193	356.926	315.389	289.919	12	32.880	27.548	25.826	0	0	0	0
1	DAHT từ các năm trước chuyển sang	160	148	288.275	251.712	232.197	12	32.880	27.548	25.826	0	0	0	0
	<i>- Thẩm tra</i>	<i>57</i>	<i>53</i>	<i>190.360</i>	<i>168.359</i>	<i>146.264</i>	<i>4</i>	<i>3.229</i>	<i>3.005</i>	<i>2.972</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>- Phê duyệt</i>	<i>103</i>	<i>95</i>	<i>97.914</i>	<i>83.352</i>	<i>85.933</i>	<i>8</i>	<i>29.651</i>	<i>24.543</i>	<i>22.854</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.1	Dự án QTQG													
1.2	Nhóm A													
1.3	Nhóm B													
1.4	Nhóm C	160	148	288.275	251.712	232.197	12	32.880	27.548	25.826	0	0	0	0
	<i>- Thẩm tra</i>	<i>57</i>	<i>53</i>	<i>190.360</i>	<i>168.359</i>	<i>146.264</i>	<i>4</i>	<i>3228,516</i>	<i>3005,042</i>	<i>2972,008</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp tỉnh</i>													
	<i>Cấp huyện</i>	<i>57</i>	<i>53</i>	<i>190.360</i>	<i>168.359</i>	<i>146.264</i>	<i>4</i>	<i>3.229</i>	<i>3.005</i>	<i>2.972</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Huyện An Biên	2	2	1.868	1.803	1.598	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Giồng Riềng	2	2	920	861	622	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thành phố Rạch Giá	24	24	72.809	65.232	53.179	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Phú Quốc	11	7	53.770	45.364	44.861	4	3.229	3.005	2.972	0	0	0	0
5	Huyện Tân Hiệp	6	6	7.865	7.476	6.858	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thành phố Hà Tiên	8	8	49.234	44.230	39.146	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
7	Huyện Hòn Đất	4	4	3.894	3.393	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- <i>Phê duyệt</i>	103	95	97.914	83.352	85.933	8	29.651	24.543	22.854	0	0	0	
	<i>Cấp tỉnh</i>													
	<i>Cấp huyện</i>	103	95	97.914	83.352	85.933	8	29.651	24.543	22.854	0	0	0	
1	Huyện Phú Quốc	5	2	16.767	14.670	14.531	3	12.739	9.966	9.487	0	0	0	
2	Huyện U Minh Thượng	98	93	81.147	68.683	71.402	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	
2	DAHT trong năm BC	45	45	68.651	63.677	57.722	0	0	0	0	0	0	0	
	- <i>Thẩm tra</i>	45	45	68.651	63.677	57.722	0	0	0	0	0	0	0	
	- <i>Phê duyệt</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Dự án QTQC													
2.2	Nhóm A													
2.3	Nhóm B													
2.4	Nhóm C	45	45	68.651	63.677	57.722	0	0	0	0	0	0	0	
	- <i>Thẩm tra</i>	45	45	68.651	63.677	57.722	0	0	0	0	0	0	0	
	<i>Cấp tỉnh</i>													
	<i>Cấp huyện</i>	45	45	68.651	63.677	57.722	0	0	0	0	0	0	0	
1	Huyện An Biên	6	6	1.371	1.277	1.168	0	0	0	0	0	0	0	
2	Huyện Vĩnh Thuận	3	3	22.076	21.959	21.293	0	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện Châu Thành	21	21	22.066	20.408	17.888	0	0	0	0	0	0	0	
4	Huyện Giồng Riềng	3	3	3.846	3.459	2.308	0	0	0	0	0	0	0	
5	Huyện Kiên Lương	8	8	12.619	10.508	9.181	0	0	0	0	0	0	0	
6	Huyện Phú Quốc	3	3	2.269	1.669	1.601	0	0	0	0	0	0	0	
7	Huyện Kiên Hải	1	1	4.405	4.397	4.283	0	0	0	0	0	0	0	
	- <i>Phê duyệt</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

LẬP BIỂU

Thy
Phạm Thị Hải Yến



DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Công văn số: 444 ngày 17 tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính Kiên Giang)

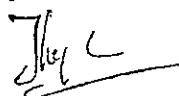
Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
1	2	3=4+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng cộng (A+B)	285	160	1.707.384	494.742	68	666.140	538.476	57	192.889	156.200
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	2	2	835.848	10.108	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	4	1	216.539	24.793	3	332.167	277.992	0	0	0
1.4	Nhóm C	279	157	654.997	459.841	65	333.974	260.484	57	192.889	156.200
A	Cấp tỉnh (1+2)	26	20	1.087.369	201.660	5	195.229	152.880	1	18.370	18.227
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	21	15	957.268	118.635	5	195.229	152.880	1	18.370	18.227
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	2	2	835.848	10.108	0	0	0	0	0	0
I	Ban Quản lý khu kinh tế	2	2	835.848	10.108	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	2	0	0	0	2	162.211	123.837	0	0	0
I	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	1	84.211	46.837	0	0	0
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	1	0	0	0	1	78.000	77.000	0	0	0
1.4	Nhóm C	17	13	121.420	108.527	3	33.018	29.043	1	18.370	18.227
I	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	0	0	0	1	18.370	18.227
II	Văn Phòng Tỉnh uỷ Kiên Giang	1	1	3.604	2.700	0	0	0	0	0	0
III	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	14	11	115.506	105.526	3	33.018	29.043	0	0	0
IV	Chi cục Thuỷ lợi	1	1	2.310	301	0	0	0	0	0	0
V	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	5	5	130.101	83.025	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	5	5	130.101	83.025	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
I	Văn Phòng Tỉnh uỷ Kiên Giang	3	3	109.007	78.993	0	0	0	0	0	0
II	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Trường Cao đẳng Nghề	2	2	21.094	4.032	0	0	0	0	0	0
IV	Công an tỉnh	0	0	0	0						
B	Cấp huyện (1+2)	259	140	620.016	293.082	63	470.911	385.596	56	174.519	137.973
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	149	33	101.105	63.974	60	455.746	376.447	56	174.519	137.973
1.1	<i>Dự án QTQG</i>										
1.2	<i>Nhóm A</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	<i>Nhóm B</i>	1	0	0	0	1	169.956	154.155	0	0	0
	<i>Cấp tỉnh</i>										
	<i>Cấp huyện</i>	1	0	0	0	1	169.956	154.155	0	0	0
1	Huyện Phú Quốc	1	0	0	0	1	169.956	154.155	0	0	0
1.4	<i>Nhóm C</i>	148	33	101.105	63.974	59	285.791	222.292	56	174.519	137.973
	<i>Cấp huyện</i>	148	33	101.105	63.974	59	285.791	222.292	56	174.519	137.973
1	Huyện An Biên	16	0	0	0	15	20.378	13.725	1	941	76
2	Huyện Phú Quốc	4	0	0	0	4	212.774	164.343	0	0	0
3	Huyện Tân Hiệp	17	8	29.933	21.897				9	78.919	61.217
4	Thành phố Hà Tiên	8	7	50.522	26.110	1	8.462	6.997	0	0	0
5	Huyện Kiên Hải	15	0	0	0	3	5.957	4.718	12	14.539	13.819
6	Huyện Hòn Đất	3	0	0	0	3	4.770	4.436	0	0	0
7	Huyện U Minh Thượng	82	17	11.350	7.588	31	32.373	27.742	34	80.120	62.861
8	Huyện An Minh	3	1	9.300	8.379	2	1.077	331	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	110	107	518.911	229.108	3	15.165	9.149	0	0	0
2.1	<i>Dự án QTQG</i>										
2.2	<i>Nhóm A</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
2.3	Nhóm B	1	1	216.539	24.793	0	0	0	0	0	0
	Cấp huyện	1	1	216.539	24.793	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Phú Quốc	1	1	216.539	24.793	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	109	106	302.372	204.314	3	15.165	9.149	0	0	0
	Cấp huyện	109	106	302.372	204.314	3	15.165	9.149	0	0	0
1	Huyện An Biên	2	0	0	0	2	7.665	3.590	0	0	0
2	Huyện Gò Quao	15	15	27.399	19.019	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Vĩnh Thuận	16	16	41.762	17.520	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Hòn Đất	36	36	89.806	64.699	0	0	0	0	0	0
5	Huyện An Minh	27	26	20.810	15.078	1	7.500	5.559	0	0	0
6	Thành phố Rạch Giá	3	3	11.963	7.086	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Phú Quốc	10	10	110.632	80.913	0	0	0	0	0	0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
NGUYỄN VĂN LƯU

